

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

BẢN THUYẾT MINH

Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây viết tắt là NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. - Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính Khoản 3 Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau: "<i>Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định trên cơ sở các quy định hiện hành của NHCSXH và phù hợp với thực tế tại địa phương</i>".	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.	Phù hợp với quy định tại Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính
Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh).	Điều 2. Đối tượng áp dụng Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách	Phù hợp với đối tượng áp dụng tại Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
2. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.	xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lai Châu.	ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19/8/2025 của Bộ Tài chính
	Điều 3. Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay	
- Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ: Điều 6. Vốn cho vay được sử dụng vào các việc sau 1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để: a) Mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về: nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch, học tập - Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội Điều 1. Nâng mức cho vay tối đa đối với hộ nghèo từ 50 triệu đồng/hộ lên 100 triệu đồng/hộ vay không phải đảm bảo tiền vay Điều 2. Nâng thời hạn cho vay tối đa lên 120 tháng đối với hộ nghèo để phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển của các đối tượng đầu tư dài hạn	1. Cho vay đối với hộ nghèo để mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch, học tập theo quy định tại Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội. a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ. b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm. c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội; Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội về việc nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ Điều 1. Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội như sau: 1. Lãi suất cho vay hộ nghèo, cho vay học sinh, sinh viên, cho vay đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, cho vay vốn quỹ Quốc gia về việc làm là 6,6%/năm (0,55%/tháng). Quy định này thay thế cho quy định tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội		
- Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng 1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay hộ cận nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, nhằm góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. - Công văn số 866/NHCS-TDNN ngày 22/02/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội: 1. Các chương trình tín dụng được Thủ tướng Chính phủ quy định mức cho vay tối đa không vượt quá mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ được nâng mức cho vay tối đa lên 100 triệu đồng/hộ vay không phải bảo đảm tiền vay, cụ thể Chương trình cho vay hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo. 2. Nâng thời hạn cho vay tối đa đối với chương trình cho vay hộ nghèo lên 120 tháng. Theo	2. Cho vay đối với hộ cận nghèo để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo. a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ. b) Lãi suất cho vay: Bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này. c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo; Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 09/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội; Công văn số 866/NHCS-TDNN ngày 22/02/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội về việc nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
đó, chương trình cho vay hộ cận nghèo theo Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg có thời hạn cho vay thực hiện như cho vay đối với hộ nghèo được nâng thời hạn cho vay tối đa lên 120 tháng. - Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 09/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Điều 1. Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội như sau 1. Lãi suất cho vay ưu đãi đối với hộ cận nghèo bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ. Quy định này thay thế cho quy định tại khoản 1, Điều 3, Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.		
Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ - Điều 1. Phạm vi áp dụng: Quyết định này quy định về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm từng bước ổn định cuộc sống và giảm nghèo bền vững. - Điều 5. Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và hộ mới thoát nghèo thỏa thuận trên cơ sở chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng không quá 5 năm. - Điều 6. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay áp dụng đối với hộ mới thoát nghèo bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ.	3. Cho vay đối với hộ mới thoát nghèo để phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo. a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ. b) Lãi suất cho vay: Bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này. c) Thời hạn cho vay: Tối đa 05 năm.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ: Điều 1. Phạm vi áp dụng: Chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên được áp dụng để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn góp phần trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên trong thời gian theo học tại trường bao gồm: tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại. Điều 6. Thời hạn cho vay: 1. Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ. - Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ: 2. Sửa đổi khoản 1 Điều 5 “1. Mức vay vốn tối đa là 4.000.000 đồng/tháng/học sinh, sinh viên. - Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Điều 1. Điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội như sau: 1. Lãi suất cho vay hộ nghèo, cho vay học sinh, sinh viên, cho vay đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, cho vay vốn quỹ Quốc gia về việc làm là 6,6%/năm (0,55%/tháng). Quy định này thay thế cho quy định tại Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về	4. Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để thanh toán tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ. a) Mức cho vay: Tối đa 4 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên. b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm. c) Thời hạn cho vay: Là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.		
Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều 5. Hỗ trợ đào tạo nghề 3. Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trung cấp, cao đẳng được vay vốn tín dụng học sinh, sinh viên.	5. Cho vay đối với người có đất bị thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trung cấp, cao đẳng theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi. Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.
- Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Điều 11. Hỗ trợ vay vốn đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1. Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp và người lao động là người dân tộc thiểu số được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ Ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của pháp luật. Điều 38. Thời hạn vay vốn: Thời hạn vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Điều 39. Lãi suất vay vốn 1. Lãi suất vay vốn ưu đãi đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Chính phủ quy định.	6. Cho vay đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp và người lao động là người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ. a) Mức cho vay: Tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm. c) Thời hạn cho vay: Theo hợp đồng lao động không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.	Phù hợp với quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau: <i>“Điều 24. Mức vay</i> <i>2. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 100 triệu đồng.</i> <i>3. Mức vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.”</i> 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau: <i>“Điều 25. Thời hạn vay vốn</i> <i>Thời hạn vay vốn tối đa 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.”</i> 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau: <i>“1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật việc làm, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ cận nghèo theo quy định pháp luật về tín dụng đối với hộ cận nghèo.”</i> - Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ Điều 26. Lãi suất vay vốn 2. Đối với đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 12 Luật Việc làm, lãi suất vay vốn bằng 50% lãi suất theo quy định tại Khoản 1 Điều này.	7. Cho vay đối với người lao động tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ. a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng cho 01 người lao động. b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này. Đối với lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này. c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.	Phù hợp với quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ.
Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ	8. Cho vay đối với hộ gia đình (Bao gồm cả hộ gia đình cư trú tại phường Tân Phong, phường	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về chính sách tín dụng cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ để cho vay đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình, bao gồm: 1. Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình. 2. Công trình vệ sinh môi trường hộ gia đình. - Điều 6. Mức vốn cho vay 1. Mức cho vay tối đa là 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng. 2. Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước và vệ sinh môi trường hộ gia đình nhưng tổng dư nợ mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa của mỗi loại công trình. - Điều 8. Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận với khách hàng nhưng tối đa là 05 năm (60 tháng). - Điều 9. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay 9,0%/năm.	Đoàn Kết) để xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa công trình cấp nước, công trình vệ sinh hộ gia đình theo quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. a) Mức cho vay: Tối đa là 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng. Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước và vệ sinh môi trường hộ gia đình nhưng tổng dư nợ mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa của mỗi loại công trình. b) Lãi suất cho vay: 9%/năm. c) Thời hạn cho vay: Tối đa 05 năm.	Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.
- Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ: 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau: “Điều 7. Mức vốn cho vay: Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người vay vốn.” 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau: “Điều 8. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay bằng 9%/năm”	9. Cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ Điều 9. Thời hạn cho vay 1. Thời hạn cho vay được xác định theo các loại cho vay: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.	a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/người vay vốn. b) Lãi suất cho vay: 9%/năm. c) Thời hạn cho vay: Được xác định theo các loại cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Thời hạn cho vay của từng dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định, phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của người vay vốn và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của từng dự án hoặc phương án vay vốn.	
Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ - Điều 6. Mức vốn cho vay 1. Đối với vay vốn để đào tạo nghề: Mức vốn cho vay tối đa là 04 triệu đồng/tháng/người chấp hành xong án phạt tù. 2. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm a) Người chấp hành xong án phạt tù: Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù; - Điều 8. Thời hạn cho vay 1. Đối với vay vốn để đào tạo nghề a) Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người chấp hành xong án phạt tù bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ; 2. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm Thời hạn cho vay tối đa 120 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét, quyết định trên cơ sở căn cứ vào nguồn	10. Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù. a) Mức cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, mức vốn cho vay tối đa là 04 triệu đồng/tháng/người chấp hành xong án phạt tù. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù. b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này. c) Thời hạn cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người chấp hành xong án phạt tù bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi); thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, thời hạn cho vay tối đa 120 tháng.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn để thỏa thuận với khách hàng vay vốn. - Điều 9. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định theo từng thời kỳ.		
- Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ Điều 48. Vay vốn ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở tại Ngân hàng Chính sách xã hội 3. Mức vốn vay: a) Trường hợp mua, thuê mua nhà ở xã hội thì mức vốn cho vay tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà; b) Trường hợp xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng, có căn cứ suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng nhà ở của cấp có thẩm quyền và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay. 5. Thời hạn vay: Thời hạn vay do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và tối đa không quá 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. - Nghị định số 261/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 48 như sau: <i>“4. Lãi suất cho vay bằng 5,4%/năm. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay. Trường hợp cần thiết phải thay đổi mức lãi suất</i>	11. Cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở để xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở; cho vay đối với các đối tượng khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 của Luật Nhà ở để mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 261/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ. a) Mức cho vay: Trường hợp mua, thuê mua nhà ở xã hội thì mức vốn cho vay tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà. Trường hợp xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng, có căn cứ suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng nhà ở của cấp có thẩm quyền và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay. b) Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. c) Thời hạn cho vay: Không quá 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.	Phù hợp với quy định tại Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 261/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
<i>cho vay, giao Ngân hàng Chính sách xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.”</i>		
Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ - Chương II: CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT Ở Điều 8. Đối tượng vay vốn hỗ trợ đất ở bao gồm: 1. Hộ nghèo dân tộc thiểu số. 2. Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Điều 10. Mục đích sử dụng vốn vay: Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí để có đất ở. Điều 11. Mức cho vay: Mức cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 50 triệu đồng/hộ. Điều 12. Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận, nhưng tối đa là 15 năm. Trong 5 năm đầu, khách hàng chưa phải trả nợ gốc. Điều 13. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. - Chương III: CHO VAY HỖ TRỢ NHÀ Ở Điều 14. Đối tượng vay vốn hỗ trợ nhà ở bao gồm: 1. Hộ nghèo dân tộc thiểu số. 2. Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	12. Cho vay để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025. a) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí để có đất ở: Mức cho vay tối đa 50 triệu đồng/hộ. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm. b) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở: Mức cho vay tối đa 40 triệu đồng/hộ. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm. c) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề: Mức cho vay đối với hỗ trợ sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ; Mức cho vay chuyển đổi nghề tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ	Phù hợp với quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
Điều 16. Mục đích sử dụng vốn vay: Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở. Điều 17. Mức cho vay: Mức cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 40 triệu đồng/hộ. Điều 18. Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận, nhưng tối đa là 15 năm. Trong 5 năm đầu, khách hàng chưa phải trả nợ gốc. Điều 19. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. - Chương IV: CHO VAY HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ Điều 20. Đối tượng vay vốn hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề bao gồm: 1. Hộ nghèo dân tộc thiểu số. 2. Hộ nghèo dân tộc Kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Điều 22. Mục đích sử dụng vốn vay: Khách hàng được vay vốn để sử dụng vào việc trang trải chi phí tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề. Điều 23. Mức cho vay 1. Mức cho vay hỗ trợ đất sản xuất do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận nhưng không vượt quá 77,5 triệu đồng/hộ. 2. Mức cho vay chuyển đổi nghề do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ. Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín	nghèo được quy định trong từng thời kỳ; Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này. Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. d) Cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị: Mức cho vay, thời hạn cho vay áp dụng theo chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay hộ cận nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.	

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ. Điều 24. Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay do Ngân hàng Chính sách xã hội và khách hàng vay vốn thỏa thuận tối đa là 10 năm. Điều 25. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ. - Chương VI: CHO VAY HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ Điều 32. Đối tượng vay vốn bao gồm: 1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo. Điều 34. Mục đích sử dụng vốn vay: Khách hàng vay vốn để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị. Điều 35. Mức cho vay, thời hạn cho vay 1. Mức cho vay, thời hạn cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia chuỗi giá trị theo Nghị định này áp dụng theo quy định hiện hành về chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội. 2. Mức cho vay đối với doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị tối đa là 02 tỷ đồng/khách hàng, Thời hạn cho vay tối đa là 5 năm. Điều 36. Lãi suất cho vay 1. Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo tham gia chuỗi giá trị theo Nghị định này bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ. 2. Lãi suất cho vay hộ cận nghèo, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia chuỗi giá trị theo Nghị định này bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.		

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
- Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ Điều 10. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ 1. Thời hạn cho vay được xác định theo các loại cho vay: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhưng tối đa không quá 5 năm. - Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ. 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau: <i>“Điều 7. Mức vốn cho vay: Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người vay vốn.”</i> 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau: <i>“Điều 8. Lãi suất cho vay</i> <i>1. Lãi suất cho vay bằng 9%/năm.”</i>	13. Cho vay đối với cá nhân hoạt động thương mại thường xuyên ở vùng khó khăn theo Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 26/02/2016 và Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ. a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/cá nhân. b) Lãi suất cho vay: 9%/năm. c) Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 05 năm.	Phù hợp với quy định tại Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn; được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 26/02/2016 và Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
	14. Cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy từ đủ 15 tuổi trở lên đã hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện ma túy bắt buộc hoặc người đã kết thúc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định. a) Mức cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề ngắn hạn, mức cho vay tối đa bằng mức cho vay quy định tại điểm a khoản 4 Điều này sau khi loại trừ các khoản hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp (nếu có) theo xác nhận của cơ sở đào tạo. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, mức cho vay tối đa là 200.000.000 đồng/người sau cai nghiện ma túy. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy (trực tiếp đứng tên vay vốn hoặc vay vốn thông qua hộ gia đình) đang có dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm hoặc các chương trình cho vay cá nhân khác có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ của chương trình cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy và	Phù hợp với quy định tại dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy (hiện Bộ Công an đang lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương tại Công văn số 4409/BCA-C04 ngày 01/10/2025)

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	các chương trình có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không vượt quá mức cho vay tối đa 200.000.000 đồng. b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. c) Thời hạn cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề ngắn hạn, thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người vay bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi). Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ; Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày người vay nhận món vay đầu tiên cho đến ngày người sau cai nghiện ma túy kết thúc khoá học nghề, kể cả thời gian người sau cai nghiện ma túy được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học nghề (nếu có); Thời hạn trả nợ tối đa bằng 02 lần thời hạn phát tiền vay. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm: Thời hạn cho vay tối đa 60 tháng.	
	15. Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân vay vốn để phát triển du lịch cộng đồng. a) Mức cho vay: Tối đa 200 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân có dự án hoặc phương án phát triển du lịch cộng đồng được Ủy ban nhân dân xã nơi thực hiện dự án hoặc phương án phát triển du lịch cộng đồng xác nhận. b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này. c) Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.	Phù hợp với thực tiễn tại địa phương và quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	16. Trường hợp mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay của các chương trình tín dụng chính sách từ nguồn vốn Trung ương có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) so với các quy định trong Nghị quyết này: Áp dụng mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay theo quy định hiện hành của Trung ương.	Bảo đảm tính linh hoạt, thống nhất và đồng bộ giữa chính sách tín dụng từ nguồn vốn ngân sách địa phương với các quy định của Trung ương, tránh phải thường xuyên sửa đổi, bổ sung Nghị quyết khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh về mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay.
	Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm uỷ thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lai Châu.	Phù hợp với quy định tại Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19/8/2025 của Bộ Tài chính
	Điều 5. Điều khoản thi hành 1. Nghị quyết áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu từ ngày 01/01/2026. 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách, đúng quy định; chỉ đạo Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện cho vay đối với từng đối tượng theo từng chương trình tín dụng, bảo đảm đúng quy định về quy trình, điều kiện, thủ tục cho vay trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội. 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.	Điều này được quy định nhằm xác định tính pháp lý và hiệu lực thi hành của Nghị quyết, đồng thời phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, tổ chức trong việc tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Nghị quyết.

VĂN BẢN QPPL HIỆN HÀNH	DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT	THUYẾT MINH
	4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Lai Châu và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong Nhân dân và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.	